

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG Y-SÁC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG Y-SÁC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Y-SAC CONSUMER GOODS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: Y-SÁC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108760510

**3. Ngày thành lập:** 28/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 28, ngõ 163 phố Cầu Cốc, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                               | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                 | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                            | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                           | 0114     |
| 5.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                           | 0115     |
| 6.  | Trồng cây lấy sợi                                       | 0116     |
| 7.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                               | 0117     |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 11. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 12. | Trồng cây điều                                          | 0123     |
| 13. | Trồng cây hồ tiêu                                       | 0124     |
| 14. | Trồng cây cao su                                        | 0125     |
| 15. | Trồng cây cà phê                                        | 0126     |
| 16. | Trồng cây chè                                           | 0127     |
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 18. | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                     | 0131     |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                      | 0132     |
| 21. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò           | 0141     |
| 22. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa     | 0142     |
| 23. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai  | 0144     |

|     |                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                    | 0145 |
| 25. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                      | 0146 |
| 26. | Chăn nuôi khác                                                                                         | 0149 |
| 27. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                          | 0150 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                           | 0161 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                            | 0162 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                        | 0163 |
| 31. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                          | 0164 |
| 32. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                  | 0210 |
| 33. | Khai thác gỗ                                                                                           | 0220 |
| 34. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                          | 0231 |
| 35. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                           | 0232 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                           | 0240 |
| 37. | Khai thác thủy sản biển                                                                                | 0311 |
| 38. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                             | 0312 |
| 39. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                               | 0321 |
| 40. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                            | 0322 |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                      | 4101 |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                | 4102 |
| 43. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                          | 4211 |
| 44. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                           | 4212 |
| 45. | Xây dựng công trình điện                                                                               | 4221 |
| 46. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                    | 4222 |
| 47. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                     | 4223 |
| 48. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                      | 4229 |
| 49. | Xây dựng công trình thủy                                                                               | 4291 |
| 50. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                        | 4292 |
| 51. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                  | 4293 |
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                             | 4299 |
| 53. | Phá dỡ                                                                                                 | 4311 |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ Đào mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng) | 4312 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321 |
| 56. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                  | 4322 |
| 57. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                         | 4329 |
| 58. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                         | 4330 |
| 59. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                    | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 60. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4511        |
| 61. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4512        |
| 62. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4513        |
| 63. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4520        |
| 64. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4530        |
| 65. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4541        |
| 66. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4542        |
| 67. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4543        |
| 68. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610        |
| 69. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620        |
| 70. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631        |
| 71. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng<br>Bán buôn thực phẩm khác                                                                                                                      | 4632(Chính) |
| 72. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633        |
| 73. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4634        |
| 74. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641        |
| 75. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn thuốc<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 76. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651 |
| 77. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |
| 78. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653 |
| 79. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br><br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 80. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4661 |
| 81. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662 |
| 82. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663 |
| 83. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>(trừ loại Nhà nước cấm)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh B<br>án buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                          | 4669 |
| 84. | Bán buôn tổng hợp<br>(loại Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690 |
| 85. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4711 |
| 86. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4719 |
| 87. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4721 |
| 88. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4722 |
| 89. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4723 |
| 90. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4724 |
| 91. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4730 |
| 92. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741 |
| 93. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4742 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 94.  | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4751 |
| 95.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4752 |
| 96.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4753 |
| 97.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 98.  | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4761 |
| 99.  | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4762 |
| 100. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4763 |
| 101. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (loại Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4764 |
| 102. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4771 |
| 103. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4772 |
| 104. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ - Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; - Bán lẻ tem và tiền kim khí; - bán lẻ vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4773 |
| 105. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 106. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5621 |
| 107. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5629 |
| 108. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5630 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 109. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Khảo sát địa hình;</p> <p>Khảo sát địa chất công trình.</p> <p>Quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Giám sát thi công xây dựng công trình</p> <p>Lập quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</li> </ul> <p>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>Đo bóc khối lượng;</p> <p>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng..</p> <p>Tư vấn đấu thầu;</p> <p>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng</p> | 7110 |
| 110. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7120 |
| 111. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410 |
| 112. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8121 |
| 113. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8129 |
| 114. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8130 |
| 115. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |

|      |                                                                                               |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 116. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                 | 8620 |
| 117. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) | 9610 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.700.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 970.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ TUẤN LINH        | Số 18, Khu phố 14, Phường Ngọc Trạo, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông | 271.600    | 2.716.000.000         | 28,000    | 173661577                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                             | Tổng số           | 271.600    | 2.716.000.000         | 28,000    |                                                                                             |         |
| 2   | PHẠM THỊ THANH THỦY | Số 3, ngõ 87 Trương Định, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 388.000    | 3.880.000.000         | 40,000    | 013241016                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                             | Tổng số           | 388.000    | 3.880.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
| 3   | ĐỖ THỊ PHƯƠNG LÊ    | Số 26, ngõ 163 phố Cầu Cốc, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 271.600    | 2.716.000.000         | 28,000    | 011886188                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                             | Tổng số           | 271.600    | 2.716.000.000         | 28,000    |                                                                                             |         |
| 4   | NGÔ ĐÌNH ỨNG        | Thôn Phú Uyên, Xã Thái Tân, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông | 19.400     | 194.000.000           | 2,000     | 034082010889                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                             | Tổng số           | 19.400     | 194.000.000           | 2,000     |                                                                                             |         |
| 5   | VŨ XUÂN CUNG        | Số 229/7 Đề Thám, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 19.400     | 194.000.000           | 2,000     | 023775037                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                             | Tổng số           | 19.400     | 194.000.000           | 2,000     |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ XUÂN CUNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *20/03/1962*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *023775037*

Ngày cấp: *08/03/2012*

Nơi cấp: *Công an thành phố Hồ Chí Minh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 229/7 Đề Thám, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 229/7 Đề Thám, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội